作成:みんなの外国人ネットワークMINNA（国立国際医療研究センター国際医療協力局、SHARE、アジア経済研究所、みんなのSDGs 外国人タスクフォース）

コロナ陽性になった時の流れ

Flowchart for COVID19-positive People
新冠病毒呈阳性时的流程
कोरोना भयो (संक्रमण भयो)भने गर्नु पर्ने कुराहरु
Quy trình xử lý khi bị dương tính với corona

このフローチャートは、2021年2月時点での、東京都における状況に基づいて作成しました。

This flowchart was drawn based on the situation in Tokyo in February 2021
根据东京都的状况，于2021年2月制定了这个流程图。
[illegible]
Sơ đồ này được tạo nên dựa trên tình hình ở thành phố Tokyo tại thời điểm tháng 2 năm 2012

英語・中国語・ネパール語・ベトナム語にて併記

病院や保健所・検査センターなどでPCR検査実施

PCR testing at hospitals, public health centers, testing centers or others
在医院、保健所、检查中心等接受PCR（核酸）检查
अस्पताल वा स्वास्थ्य केन्द्र (हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिमा PCR परीक्षण (टेस्ट) गराउने
Tiến hành xét nghiệm PCR tại bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

自宅で待機して療養の準備

Standby at home / Preparation for cure away
在家等待，做好疗养、住院的准备
घरमै बसी उपचार गर्नेको लागि तयारी
Chờ đợi tại nhà, chuẩn bị điều trị

病院や保健所・検査センターなどから検査結果　陽性判定　連絡 ☆1

Notification of test result(positive test result) from hospitals, public health centers, testing centers, or others
检查的结果被判定为阳性者，由医院、保健所、检查中心等通知您
अस्पताल वा स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिबाट परीक्षण (टेस्ट) रिपोर्ट कोरोना संक्रमण भएको जानकारी
Liên lạc kết quả xét nghiệm, xác nhận dương tính từ bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

- 健康状態聞き取り
  Interview about health condition
  听取健康状况
  स्वास्थ्यको अवस्थाका बारेमा सोधपुछ
  Lấy thông tin tình trạng sức khỏe
- 疫学の調査※1
  Epidemiology study
  流行病学的调查
  कहाँबाट कोरोना संक्रमण भएको भन्ने बारेमा सर्वेक्षण
  Điều tra dịch tễ học

医師の判断（持病、年齢、症状などを総合的に勘案して）

Doctor's decision (based on comprehensive consideration of the patient's chronic disease, age, symptoms, etc.)
医生根据是否有慢性病、年龄、症状等进行综合判断
[illegible]
Phán đoán của bác sĩ (xem xét mang tính tổng quát về bệnh mãn tính, tuổi tác, triệu chứng)

療養先の決定

Determination of the recuperation site
决定在哪儿疗养
उपचार गर्ने ठाउँको निर्णय
Quyết định nơi điều trị

自宅療養※2の場合

Case of home cure
在家疗养
घरमै बसी उपचार को अवस्थामा
Trường hợp điều trị tại nhà

☆3 ※5 →

ホテル療養の場合

Case of hotel cure
在酒店疗养
होटेलमा बसी उपचार गर्ने अवस्थामा
Trường hợp điều trị tại khách sạn

※5 →

入院する場合

Case of hospitalization
需住院时
अस्पतालमा भर्ना गर्ने अवस्थामा
Trường hợp nhập viện

配食サービス※3

Catering service
食品配送服务
खानेकुरा वितरण सेवा
Dịch vụ phát đồ ăn

健康観察※4

Observation of health condition
观察健康
स्वास्थ्यको अवलोकन; जाँच, सोधपुछ
Theo dõi sức khỏe

保健所から入所先の連絡

Notification of the facility to stay from some public health center
由保健所联系，告知您在哪个酒店疗养
स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर) बाट उपचार गर्ने ठाउँको बारेमा जानकारी
Liên lạc về nơi ở từ trung tâm y tế

保健所から入院先・送迎時間の連絡

Notification of the cure site and pick-up time from some public health center
由保健所联系，通知您住哪家医院、接送的时间
[illegible]
Liên lạc về nơi nhập viện và giờ đưa đón từ trung tâm y tế

準備 ☆2

Preparation for moving
做好准备
तयारी
Chuẩn bị

自宅までお迎え※6

Pick up at home
派车去您家接您
घरसम्म लिन आउने
Đón từ nhà

入所

Checking-in
进酒店
अस्पताल तथा होटेलमा भर्ना
Vào ở

入院

Hospital stay
住院
अस्पतालमा भर्ना
Nhập viện

退院※7

Discharge
出院
अस्पतालबाट डिस्चार्ज
Ra viện

発症日を0日目とし、10日間経過し、かつ症状軽快後72時間経過後

After 10 days from the start of symptoms and 72 hours from relief
以出现症状日为0天，经过了10天，症状减轻后且经过了72小时
कोरोनाको लक्षण देखिएको दिनलाई 0 दिन मानी , 10 दिन सम्म. साथै कोरोनाको लक्षण सामान्य भएको 72 घण्टा बितेपछि
Lấy ngày phát bệnh là ngày 0, qua 10 ngày, và sau 72 giờ sau khi tình trạng bệnh chuyển biến tốt

外出可能（療養終了）

Permission to go out (Completion of cure)
可以外出（疗养结束）
बाहिर जान पाइने
Có thể ra ngoài

退所※7

Discharge
出酒店
बाहिर निस्कने
Rời khách sạn

※1 接触者の確認及び感染場所の調査という感染予防策のため
Contact tracing and contact point survey for infection control
作为预防感染症的对策，要确认及调查接触者及感染地点
[illegible]
Vì biện pháp ngăn ngừa lây nhiễm như xác nhận người tiếp xúc và điều tra nơi lây nhiễm.

※2 病床の空き具合により、症状があってもすぐに入院できず待機する場合もある
Patients may have to stay home in case of shortage of beds
根据病床的空缺情况，虽然有症状，但也有不能马上住院、要您等待的情况
[illegible]
Tùy vào tình trạng sẵn có của giường bệnh, mà sẽ có trường hợp dù có triệu chứng bệnh cũng không thể nhập viện ngay được mà phải chờ đợi.

※3 地域による、宗教食・菜食の提供は難しい場合が多い
Vegetarian food or religious food may not be available in some areas
因地区不同，有时无法提供清真食品或素食
[illegible]
Tùy theo vùng mà sẽ có nhiều trường hợp khó có thể cung cấp đồ ăn tôn giáo và đồ ăn chay.

※4 症状の確認と生活や心のフォロー
For confirmation of health conditions and support of living or psychological conditions
确认症状，对您的生活、身心进行支援
[illegible]
Kiểm tra tình trạng bệnh và hỗ trợ đời sống, tinh thần.

※5 症状の悪化や待機していた場合などは、青矢印の場合も出てくる
Patients may follow blue arrows in case of symptomatic worsening or standing by at home
症状的恶化或在家等待时，有时会出现蓝箭头的状态
[illegible]
Nếu tình trạng bệnh chuyển biến xấu hoặc đã chờ đợi, có thể có trường hợp mũi tên màu xanh.

※6 可能なら自家用車で行く
Use a private car when possible
如可能请开自己的车去
[illegible]
Đi bằng ô tô riêng nếu có thể.

※7 公共交通機関などで自分で帰宅
Return home by public transport
回家时请利用公共交通工具
[illegible]
Tự mình trở về nhà bằng phương tiện giao thông công cộng,...

●コロナ陽性診断後の入院・ホテル療養にはお金はかかりません

It is free of charge for hospitalization or hotel cure after you tested COVID19-positive
被诊断为新冠阳性后，住院及在酒店疗养均免费
कोरोना संक्रमण भई सकेपछि अस्पताल तथा होटलमा बसी उपचार गर्न पैसा लाग्दैन
Không cần trả tiền khi điều trị tại bệnh viện, khách sạn sau khi được chuẩn đoán dương tính với corona

●コロナに関する多言語情報 新型コロナウイルス感染症対策（内閣官房）

Multi-language Information on COVID-19
COVID-19 Information and Resources（Cabinet Secretariat)
有关新冠的多语言信息、新型冠状病毒感染症对策（内阁官房）
कोरोनाको बारेमा बहुभाषिक जानकारी कोरोना भाइरस संक्रमण नियन्त्रण (मन्त्रीमण्डल)
Thông tin bằng nhiều ngôn ngữ liên quan đến corona
Các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm virus corona chủng mới (Văn phòng nội các Nhật Bản)

●コロナに関する多言語医療情報（全国保健所長会）

Multi-language Information onCOVID-19
(Japanese Association of Public Health Center Directors)
有关新冠的多语言医疗信息（全国保健所长会）
कोरोनाको बारेमा बहुभाषी चिकित्सा जानकारी (राष्ट्रिय स्वास्थ्य केन्द्र निर्देशक संघ)
Thông tin y tế bằng nhiều ngôn ngữ liên quan đến corona
(Hiệp hội giám đốc trung tâm y tế toàn quốc)

☆そのとき　自分ですること

Things you can do on your own
自己要做的事
आफैले गर्ने कुराहरु
Việc tự mình thực hiện

☆1 電話番号を確認します

Check some phone numbers
确认好电话号码
[illegible]
Xác nhận số điện thoại

自宅療養中に体調がわるくなったとき、どこに連絡するか必ず聞きましょう

Ask the phone number where you can reach in case you feel out of sorts during home cure
在家疗养中如症状发生恶化时，应给哪儿打电话，请务必事先打听清楚
घरमा बसी उपचार गरिरहँदाको बेलामा स्वास्थ्यमा रामरो नभएको खण्डमा ,कहाँ सम्पर्क गर्ने भनेर सोध्नु होस्
Nhất định hãy hỏi xem có thể liên lạc đến đâu khi tình trạng cơ thể chuyển biến xấu trong quá trình điều trị tại nhà

救急車を呼ぶときは119

Call 119 for an ambulance
叫救护车时请拨打119
[illegible]
Khi cần gọi xe cấp cứu hãy gọi đến số 119

☆2 準備します

Items you need to prepare
做好住院准备
तयारी गर्ने
Chuẩn bị

いえ

食べ物、水、消毒液、トイレットペーパー

ほてる　びょういん

お金、携帯電話、充電器、身分証、服、パジャマ、下着、マスク、タオル、洗面用具、洗剤、ゲーム、本、お菓子、音楽など時間を過ごせるもの

☆3 日本語を覚えます

Pick up some Japanese words and phrases
请记住相关的日语单词
[illegible]
Học tiếng Nhật

コロナの症状を伝えるための日本語を練習できる動画とテキストがあります

There are videos and textbooks to learn some Japanese words and phrases to describe symptoms of COVID-19
有学日语的视频和教材，告诉你如何表达新冠的症状
कोरोनाको लक्षणहरु बताउनका लागि जापानी भाषाको अभ्यास गर्न भिडियो तथा किताबहरु छन्
Có các video và tài liệu văn bản có thể giúp luyện tập tiếng Nhật khi muốn truyền đạt những triệu chứng nhiễm corona

🔍 cinga

協力:みんなの外国人ネットワークMINNAマテリアルアドバイスグループ（熊本県人吉保健所、全国医療通訳者協会（NAMI）、帝京大学、東京都北区保健所）、
NPO法人国際活動市民中心（CINGA）※ 各地にあった変更を希望される場合などはお問合せください　info@cinga.or.jp